



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ BÁO CÁO RIÊNG

QUÝ IV - NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	ma_TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV/2010	Quý IV/2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	273,167,834,055	398,413,425,030	1,477,508,651,316	1,107,386,694,495
2. Các khoản giảm trừ	02	1	0	7,404,263,974	66,393,128	7,500,464,974
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	1	273,167,834,055	391,009,161,056	1,477,442,258,188	1,099,886,229,521
4. Giá vốn hàng bán	11	2	257,656,574,673	377,411,696,798	1,394,212,187,179	1,064,151,852,936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,511,259,382	13,597,464,258	83,230,071,009	35,734,376,585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	8,619,691,337	10,596,055,077	21,675,726,675	36,323,532,264
7. Chi phí tài chính	22	3	9,244,666,264	10,893,567,860	38,974,032,861	21,063,483,143
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2,866,706,958	2,926,206,174	22,057,139,781	9,157,405,419
8. Chi phí bán hàng	24		6,511,127,607	8,953,991,148	28,815,126,457	29,087,231,014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,622,331,560	4,052,981,433	12,835,971,494	12,075,527,895
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6,752,825,288	292,978,894	24,280,666,872	9,831,666,797
11. Thu nhập khác	31		99,533,012	2,366,315,064	545,007,400	2,911,787,909
12. Chi phí khác	32		68,133,563	1,076,550	134,312,037	78,851,885
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31,399,449	2,365,238,514	410,695,363	2,832,936,024
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		6,784,224,737	2,658,217,408	24,691,362,235	12,664,602,821
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	1,219,888,420	327,834,780	4,918,298,237	1,454,237,553
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	5	5,564,336,317	2,330,382,628	19,773,063,998	11,210,365,268

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

Tổng giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thị Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng

Trần Thị Hằng